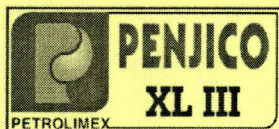


CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2023

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| - Mã số thuế : 0 3 0 2 5 3 6 5 8 0 | |

Nơi nhận báo cáo :

Mẫu số 01

CÔNG TY CP
XÂY LẮP III PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/XL3-TCKT

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
- Mã chứng khoán: PEN
- Địa chỉ trụ sở chính: 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TPHCM
- Điện thoại: 028 39404602 Fax : 028 39404606
- Người thực hiện công bố thông tin : Ông NGUYỄN NGỌC THANH
- Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2023 của CTCP Xây Lắp III Petrolimex được lập ngày 17/10/2023 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC

6.2 Giải trình : Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2023 lỗ; Biến động lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2023	Quý III/2022	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	23.167	45.561	-22.394	-49,15%
1.1	DT bán hàng	22.854	45.380		
1.2	DT hoạt động tài chính	17	52		
1.3	Thu nhập khác	296	129		
2	Tổng chi phí SXKD	28.964	51.882	-22.918	-44.17%
2.1	Giá vốn bán hàng	23.064	44.369		
2.2	Chi phí tài chính	859	2.279		
2.3	Chi phí khác	1.509	854		
2.4	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	3.532	4.380		
3	Lợi nhuận trước thuế	-5.797	-6.321	524	
4	Lợi nhuận sau thuế	-5.797	-6.321	524	

- Lợi nhuận sau thuế Quý III/2023 lỗ 5.797 triệu đồng và giảm lỗ so với cùng kỳ năm 2022 là 524 triệu đồng.

Nguyên nhân: Trong 09 tháng đầu năm 2023, do ảnh hưởng tình hình kinh tế Công ty chưa tìm kiếm được công việc, việc đấu thầu không thuận lợi, không ký kết được hợp đồng mới vì vậy giá trị sản lượng chỉ đạt 64 tỷ đồng tương ứng 21% kế hoạch, doanh thu chỉ đạt



67 tỷ đồng tương ứng 26% kế hoạch trong đó doanh thu Quý III/2023 đạt 22,8 tỷ đồng, các khoản chi phí cố định phát sinh hàng tháng bình quân như tiền lãi vay ngân hàng 600 triệu đồng, tiền lương, các khoản chi phí quản lý khác 1,2 tỷ đồng và khoản thuế bị loại trừ của các hóa đơn thuộc doanh nghiệp có rủi ro về thuế đã làm ảnh hưởng đến kế hoạch lợi nhuận, phát sinh lỗ quý III/2023 là 5.797 triệu đồng.

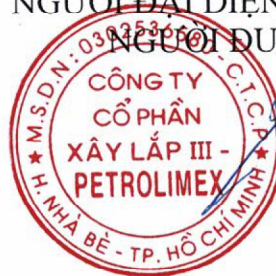
So với báo cáo cùng kỳ năm trước: Trong Quý III/2023, công ty hạn chế vay vốn ngân hàng nên giảm chi phí tài chính 1.420 triệu đồng và đồng thời công ty tiết kiệm chi phí quản lý giảm 848 triệu đồng so với Quý III/2022. Vì vậy lợi nhuận sau thuế Quý III/2023 giảm lỗ so với Quý III/2022

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.penjico.petrolimex.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-HĐQT-TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/09/2023

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		177,223,905,762	184,334,390,435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,012,598,460	12,258,993,699
1. Tiền	111	VI-1	4,012,598,460	12,258,993,699
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI-2b	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,653,095,500	10,596,026,800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI-2a	11,022,122,900	11,022,122,900
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI-2a	(369,027,400)	(1,426,096,100)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI-2b	-	1,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,156,950,573	138,443,425,322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3a	73,929,823,634	82,633,576,135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,352,552,587	3,448,454,599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4a	69,088,261,713	67,725,081,949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15,213,687,361)	(15,363,687,361)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI-5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		19,812,392,379	16,302,670,831
1. Hàng tồn kho	141	VI-7	19,812,392,379	16,302,670,831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,588,868,850	6,733,273,783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	491,411,285	256,506,690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI-17b	5,815,684,887	6,464,736,047
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI-17b	281,772,678	12,031,046
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		46,916,627,589	50,549,034,393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25,710,000,000	25,710,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI-4b	25,710,000,000	25,710,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,714,529,454	22,825,555,616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI-9	19,714,529,454	22,825,555,616

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
- Nguyên giá	222		88,679,518,464	89,045,516,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68,964,989,010)	(66,219,961,346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI-11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI-10	-	-
- Nguyên giá	228		1,025,754,049	1,025,754,049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,025,754,049)	(1,025,754,049)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI-12	-	-
- Nguyên giá	231		252,156,600	252,156,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(252,156,600)	(252,156,600)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI-8b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI-2c	400,000,000	400,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI-2b	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI-2c	(400,000,000)	(400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,492,098,135	2,013,478,777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	1,492,098,135	2,013,478,777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI-24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		224,140,533,351	234,883,424,828
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		164,311,076,207	162,723,768,706
I. Nợ ngắn hạn	310		157,834,914,359	154,032,057,771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-16	13,775,732,142	14,653,549,045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80,358,931,787	65,794,140,790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI-17a	755,541,708	696,022,683
4. Phải trả người lao động	314		329,270,722	306,758,693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI-18a	648,537,959	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI-20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	6,959,278,577	8,149,889,799
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI-15a	52,293,108,540	60,656,879,815
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-23a	-	215,558,150
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,714,512,924	3,559,258,796
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,476,161,848	8,691,710,935

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		50,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI-15b	6,426,161,848	8,691,710,935
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		59,829,457,144	72,159,656,122
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI-25a	59,829,457,144	72,159,656,122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,258,140,000	13,258,140,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI-25e	16,767,234,195	16,767,234,195
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI-25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20,195,917,051)	(7,865,718,073)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7,865,718,073)	(8,279,530,756)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,330,198,978)	413,812,683
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		224,140,533,351	234,883,424,828

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư
Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh
Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thanh
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2023

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	22,853,777,485	45,380,103,057	66,897,814,556	103,529,760,981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		22,853,777,485	45,380,103,057	66,897,814,556	103,529,760,981
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23,064,344,049	44,369,816,057	64,909,302,367	97,285,327,682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(210,566,564)	1,010,287,000	1,988,512,189	6,244,433,299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	16,935,977	52,186,580	546,644,125	1,842,346,607
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	858,711,231	2,279,351,708	3,233,431,687	6,215,002,125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		877,685,095	1,483,491,212	4,262,036,479	5,213,278,712
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	232,208,358	68,239,983	524,820,265	261,811,285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,299,663,947	4,311,500,779	9,820,047,440	7,898,053,895
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 + 26)}	30		(4,584,214,123)	(5,596,618,890)	(11,043,143,078)	(6,288,087,399)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	296,461,826	129,307,259	366,020,649	1,347,819,455
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,509,538,583	854,485,936	1,653,076,549	1,733,155,302
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,213,076,757)	(725,178,677)	(1,287,055,900)	(385,335,847)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,797,290,880)	(6,321,797,567)	(12,330,198,978)	(6,673,423,246)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(5,797,290,880)	(6,321,797,567)	(12,330,198,978)	(6,673,423,246)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1,159)	(1,264)	(2,466)	(1,335)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(1,159)	(1,264)	(2,466)	(1,335)

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư
 Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh
 Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Thanh
 GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX

CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX

Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số

200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

ĐVT: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(12,330,198,978)	(6,673,423,246)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,073,671,816	4,966,819,075
	- Các khoản dự phòng	03		(1,422,626,850)	(4,274,715,598)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,743,522)	(10,230,066)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(493,069,906)	(879,286,736)
	- Chi phí lãi vay	06		4,262,036,479	5,213,278,712
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(6,912,930,961)	(1,657,557,859)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,815,784,277	(7,215,005,464)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,509,721,548)	(4,287,149,236)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,314,286,231	2,626,315,484
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		286,476,047	(34,680,474)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(6,322,500,000)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,262,036,479)	(5,213,278,712)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(844,745,872)	(579,195,131)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		887,111,695	(22,683,051,392)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(49,700,000)

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,800,000	119,391,583
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	5,500,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		491,269,906	793,663,008
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,493,069,906	(3,636,645,409)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		49,789,128,748	67,245,449,557
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(60,418,449,110)	(99,087,309,069)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,629,320,362)	(31,841,859,512)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8,249,138,761)	(58,161,556,313)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,258,993,699	62,280,755,997
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,743,522	10,230,066
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,012,598,460	4,129,429,750

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

Thủy
Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

Duy Anh
Hàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Khanh
GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2023

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30/09/2023 là 128 người (tại ngày 31/12/2022 là 130 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty có văn phòng Công ty và các Chi Nhánh

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các công ty con : không

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty TNHH TM Điện máy Xây lắp Thăng Long

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Nhà Bè

+ Chi nhánh Hà Nội

+ Chi nhánh Đà Nẵng

+ Chi nhánh Cần Thơ

+ Chi nhánh 38 Đồng Khởi

+ Chi nhánh Bà Hom

+ Nhà máy cơ khí Nhà Bè

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng theo luật kế toán, tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính,

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :
 - Tỷ giá giao dịch thực tế;
 - Tỷ giá ghi sổ kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh : Ghi nhận theo thực tế thể hiện bằng số tiền thực tế mua cổ phần của các đơn vị mà Công ty nắm giữ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Theo thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ghi nhận theo số tiền thực tế phát sinh
 - c) Các khoản cho vay : Tiền cho vay phát sinh thực tế trong kỳ.
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : theo giá trị thực tế đầu tư
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : theo số tiền thực tế phát sinh
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : phản ánh theo giá trị phải thu trên sổ sách trừ đi dự phòng phải thu khó đòi ; căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn; Dự dự phòng phải thu khó đòi được lập theo TT 48/2019/TT-BTC
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - + Hàng tồn kho được ghi nhận theo thực tế nhập kho và tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - + Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- + Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- + Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm TS như sau :

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm
. Phương tiện vận tải	08-10 năm
. Thiết bị văn phòng	03-08 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 25 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Theo thực tế phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Căn cứ tiền lãi vay phát sinh thực tế trong kỳ.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo và các ước tính dựa trên thống kê kinh nghiệm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận trong hợp đồng). Công ty xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích. Đối với doanh thu của các đơn vị trực thuộc các công trình do Công ty ký hợp đồng giao lại cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khi tổng hợp doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty được loại trừ phần doanh thu và giá vốn tương ứng.

- Thu nhập khác : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không : Không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :
 - Các khoản dự phòng : Hoàn nhập lại số đã trích lập
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	440,502,631	300,154,481
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,572,095,829	11,958,839,218
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng :	4,012,598,460	12,258,993,699

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu		11,022,122,900	11,235,589,300	(369,027,400)		11,022,122,900	9,950,266,500	(1,426,096,100)
<i>Các cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán</i>		10,681,840,000	11,235,589,300	(183,744,500)		10,681,840,000	9,795,266,500	(1,240,813,200)
+ Tổng Công Ty CP Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (DPM)	500	40,000,000	18,450,000	(21,550,000)	500	40,000,000	21,500,000	(18,500,000)
+ Tổng Công ty CP Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí (PVD)	4,620	222,930,000	119,196,000	(103,734,000)	4,620	222,930,000	82,698,000	(140,232,000)
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	2,341	86,000,000	147,951,200	-	2,036	86,000,000	145,574,000	-
+ Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20,548,000	27,783,500	-	905	20,548,000	20,362,500	(185,500)
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO (VIP)	2,289	81,800,000	27,010,200	(54,789,800)	2,289	81,800,000	19,685,400	(62,114,600)
+ Công ty CP Sửa Việt Nam (VNM)	5,037	88,650,000	373,745,400	-	5,037	88,650,000	383,315,700	-
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco (VTO)	5,241	52,412,000	48,741,300	(3,670,700)	5,241	52,412,000	38,259,300	(14,152,700)
+ Công ty CP XNK Petrolimex (PIT)	10,896	73,500,000	83,899,200	-	10,896	73,500,000	50,121,600	(23,378,400)
+ Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB)	474,375	10,016,000,000	10,388,812,500	-	412,500	10,016,000,000	9,033,750,000	(982,250,000)
<i>Các cổ phiếu chưa niêm yết hoặc chưa giao dịch trên sàn chứng khoán</i>		340,282,900	-	(185,282,900)		340,282,900	155,000,000	(185,282,900)
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (TAC)	850	59,000,000	-	-	850	59,000,000	59,000,000	-
+ Công ty CPĐT và XD Thái Bình Dương (CTX)	3,000	96,000,000	-	-	3,000	96,000,000	96,000,000	-
+ Công ty CP Xây Dựng 41 (X41)	17,900	185,282,900	-	(185,282,900)	17,900	185,282,900	-	(185,282,900)
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-

Cộng :

11,022,122,900 11,235,589,300 (369,027,400)

11,022,122,900 9,950,266,500 (1,426,096,100)

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Về số lượng: ACB tăng 61.875 CP - Cổ tức năm 2022 (15%); REE tăng 305 CP - cổ tức năm 2022

+ Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 6 tháng	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Tỷ lệ	Cuối kỳ			Tỷ lệ	Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-		-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	44.44%	400,000,000	-	(400,000,000)	44.44%	400,000,000	-	(400,000,000)
- Đầu tư vào đơn vị khác;		-	-	-		-	-	-
Cộng :		400,000,000	-	(400,000,000)		400,000,000	-	(400,000,000)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các cty con, cty liên doanh, liên kết trong kỳ : Cty TNHH Xây Lắp Điện Máy Thăng Long đã ngừng hoạt động từ năm 2012

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : không có

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do :

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	73,929,823,634		82,633,576,135	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	43,564,208,881		52,211,378,019	
+ Cty TNHH TTCL Việt Nam	17,835,602,376		17,835,602,376	
+ Công Ty CP TM Dầu Khí Đông Tháp	48,696,950		1,622,538,151	
+ Công Ty CP Thực Phẩm Relifood	12,823,663,697		18,382,151,049	
+ Công ty TNHH Xây Dựng TM BUZZ	2,377,345,428		3,099,464,000	
+ Công ty Xăng Dầu Quân Đội Khu Vực 2	-		2,793,966,600	
+ Công Ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	4,887,013,627		2,060,864,843	
+ Công Ty TNHH MTV 789 Miền Trung	1,687,563,803		2,512,468,000	
+ Công Ty TNHH Năng Lượng Tái Tạo Minh Quyết	3,904,323,000		3,904,323,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30,365,614,753		30,422,198,116	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-		-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	49,519,761		726,446,672	
+ Công Ty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG	49,519,761		726,446,672	

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	65,178,811,379	-	64,670,168,504	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	3,909,450,334	674,260,303	3,054,913,445	674,260,303
Cộng	69,088,261,713	674,260,303	67,725,081,949	674,260,303
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10,000,000	-	10,000,000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	25,700,000,000	-	25,700,000,000	-
Cộng	25,710,000,000	-	25,710,000,000	-

Trong đó: Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan

+ Công ty CP Xăng Dầu Sông Châu (hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/XL3-HD đầu tư dự án trung tâm thương mại Logistics tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Đồng Nai)

25,700,000,000

25,700,000,000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	15,894,434,825	-	16,044,434,825	-	
+ Nợ khó đòi: Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân. Thời gian phát sinh nợ: 21/10/2008	2,460,007,505	-	2,460,007,505	-	HĐ 11/HĐTT ngày 15/05/2006 Thị công cụm kho dầu FO - Cái Lân Quảng Ninh
+ Nợ khó đòi: Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu : . Thời gian PS nợ 21/03/2012 : 3.090.292.841	3,090,292,841	-	3,090,292,841	-	HĐ 170610/HĐXD-2010 ngày 17/06/2010: Thị công XD kho cảng xăng dầu Cái Mép
+ Cty CP Kho Cảng XD Hàng Không Miền Nam	6,784,886,169	-	6,784,886,169	-	
+ Khoản nợ khó đòi khác :	3,559,248,310	-	3,709,248,310	-	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			-	-	
Cộng :	15,894,434,825	-	16,044,434,825	-	

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5,503,981,397	-	5,687,788,640	-
- Công cụ, dụng cụ	369,007,582	-	416,429,390	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	13,094,589,800	-	9,453,888,876	-
- Thành phẩm	329,974,333	-	329,974,333	-
- Hàng hóa	514,839,267	-	414,589,592	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng :	19,812,392,379	-	16,302,670,831	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : không có
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	-	-	-	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29,519,638,572	46,476,868,818	12,299,781,347	749,228,225	-	89,045,516,962
- Mua trong kỳ		-	-		-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	323,998,499	-	-		-	323,998,499
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)	-	834,084,870	658,173,636	-	-	1,492,258,506
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)	-	834,084,869	700,173,636	-	-	1,534,258,505
Số dư cuối kỳ	29,195,640,073	46,476,868,819	12,257,781,347	749,228,225	-	88,679,518,464
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	13,376,559,194	42,797,196,136	9,298,921,111	747,284,905	-	66,219,961,346
- Khấu hao trong kỳ	1,154,784,556	1,451,692,647	502,605,640	1,943,320	-	3,111,026,163
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)	-	834,084,869	449,751,960	-	-	1,283,836,829
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	323,998,499	-	-	-	-	323,998,499
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)	-	834,084,869	491,751,960	-	-	1,325,836,829
Số dư cuối kỳ	14,207,345,251	44,248,888,783	9,759,526,751	749,228,225	-	68,964,989,010
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	16,143,079,378	3,679,672,682	3,000,860,236	1,943,320	-	22,825,555,616
- Tại ngày cuối kỳ	14,988,294,822	2,227,980,036	2,498,254,596	-	-	19,714,529,454

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 2,335,101,799
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 43,178,708,458
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	504,134,000	-	521,620,049	-	1,025,754,049
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	504,134,000	-	521,620,049	-	1,025,754,049
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	504,134,000	-	521,620,049	-	1,025,754,049
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	504,134,000	-	521,620,049	-	1,025,754,049
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252,156,600	-	-	252,156,600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252,156,600	-	-	252,156,600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	252,156,600	-	-	252,156,600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252,156,600	-	-	252,156,600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	491,411,285	256,506,690
Cộng :	491,411,285	256,506,690
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	1,492,098,135	2,013,478,777
+ CP trả trước dài hạn SC TSCĐ	-	-
+ CP trả trước dài hạn CCDC	514,715,494	668,177,925
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	976,133,781	1,338,989,618
+ Chi phí công cụ dụng cụ	1,248,860	6,311,234
Cộng :	1,492,098,135	2,013,478,777
 14. Tài sản khác	 Cuối kỳ	 Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng :	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		PS trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52,293,108,540	52,293,108,540	42,715,536,557	51,079,307,832	60,656,879,815	60,656,879,815
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	51,868,108,540	51,868,108,540	42,665,536,557	49,829,307,832	59,031,879,815	59,031,879,815
+ Vay NH PG bank Sài Gòn (PGB)	51,868,108,540	51,868,108,540	42,665,536,557	49,829,307,832	59,031,879,815	59,031,879,815
- Vay ngắn hạn Cá nhân	425,000,000	425,000,000	50,000,000	1,250,000,000	1,625,000,000	1,625,000,000
b) Vay dài hạn	6,426,161,848	6,426,161,848	7,073,592,191	9,339,141,278	8,691,710,935	8,691,710,935
- Vay dài hạn Ngân hàng (PG Bank) 10 năm	2,059,570,276	2,059,570,276	-	853,465,500	2,913,035,776	2,913,035,776
- Vay dài hạn Cá nhân (VP Cty) 13 tháng	4,366,591,572	4,366,591,572	7,073,592,191	8,485,675,778	5,778,675,159	5,778,675,159
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
	58,719,270,388	58,719,270,388	49,789,128,748	60,418,449,110	69,348,590,750	69,348,590,750

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Ông Cung Quang Hà	285,913,098		279,861,017	
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh	51,784,737		555,883,199	
- Bà Lê Thị Hồng Mai	338,668,678		302,256,834	
- Bà Hoàng Trần Như Quỳnh	100,052,056		-	

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13,775,732,142	14,653,549,045
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	5,185,160,632	8,537,036,380
+ UBND Quận 4 (tiền thuê nhà 232 NTT)	1,128,889,749	1,128,889,749
+ Công ty TNHH MTV 165	-	2,710,147,706
+ Cty TNHH MTV XD TM Nam Tây Đô	1,224,432,643	-
+ Cty TNHH Thiết Bị CNC	2,831,838,240	4,697,998,925
- Các khoản phải trả khách hàng khác	8,590,571,510	6,116,512,665
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-
Cộng	13,775,732,142	14,653,549,045
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	696,022,683	8,675,924,492	8,616,405,467	755,541,708
- Thuế GTGT	518,433,725	7,925,508,421	7,706,003,729	737,938,417
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	28,736,691	28,736,691	-
- Thuế TNDN	-	767,330,400	767,330,400	-
- Thuế TNCN	26,627,087	79,848,640	88,872,436	17,603,291
- Thuế nhà đất, thuế đất	150,961,871	(135,499,660)	15,462,211	-
- Thuế môn bài	-	10,000,000	10,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	6,464,736,047	6,676,478,481	7,325,529,641	5,815,684,887
- Thuế TNDN; thuế TNCN; ...	12,031,046	269,741,632	-	281,772,678

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	648,537,959	-
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác (trích trước CP công trình)	648,537,959	-

Cộng	648,537,959	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1,117,713,325	1,513,839,515
- Bảo hiểm xã hội	112,813,537	2,382,133
- Bảo hiểm y tế	19,328,500	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	7,549,034	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	975,144,000	804,915,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7,267,500	7,267,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,719,462,681	5,821,485,651
Cộng	6,959,278,577	8,149,889,799
b) Dài hạn	50,000,000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	50,000,000	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng :	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	215,558,150
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, quỹ lương dự phòng...)	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	215,558,150

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chin thuế	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	8,487,703,439	-	71,745,843,439
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	413,812,683	-	413,812,683
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	413,812,683	-	413,812,683
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2022 và 01/01/2023	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	8,901,516,122	-	72,159,656,122
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận vào Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(12,330,198,978)	-	(12,330,198,978)
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(12,330,198,978)	-	(12,330,198,978)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,000,000,000	13,258,140,000	-	-	-	-	(3,428,682,856)	-	59,829,457,144

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15,000,000,000	15,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16,767,234,195	16,767,234,195
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	16,767,234,195	16,767,234,195

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: không
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: không

c) Ngoại tệ các loại:

- Ngoại tệ (USD)

Cuối kỳ	Đầu năm
380.47	18,887.62

d) Kim khí quý, đá quý : không

đ) Nợ khó đòi đã xử lý : không

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : không

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình : không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

Năm nay	Năm trước
66,897,814,556	103,529,760,981
12,654,917,974	16,358,650,962
6,630,144,814	6,758,145,648
47,612,751,768	80,412,964,371
47,612,751,768	80,412,964,371

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

- -

Cộng

66,897,814,556

103,529,760,981

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

+ Công ty CP Công Nghệ Trứng Vàng

92,000,000

+ Công ty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG

499,650,323

3,986,986,009

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- -

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại;

- -

- Giảm giá hàng bán;

- -

- Hàng bán bị trả lại.

- -

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

11,869,482,965

12,966,342,068

- Giá vốn của hợp đồng xây dựng;

48,691,631,356

77,751,189,267

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- -

+ Hạng mục chi phí trích trước;

- -

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

- -

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- -

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

4,348,188,046

6,567,796,347

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- -

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư

- -

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ

- -

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ

- -

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn

- -

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- -

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

- -

Cộng

64,909,302,367

97,285,327,682

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

57,542,506

764,662,258

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- -

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

433,727,400

29,000,750

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

55,374,219

37,046,679

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- -

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

- 1,011,636,920

Cộng	546,644,125	1,842,346,607
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	4,262,036,479	5,213,278,712
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	24,060,543	57,257,130
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(1,057,068,700)	918,280,200
- Chi phí tài chính khác;	4,403,365	26,186,083
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	3,233,431,687	6,215,002,125
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC	1,800,000	85,623,728
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	364,220,649	1,262,195,727
Cộng	366,020,649	1,347,819,455
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt nộp chậm, tiền phạt thuế	1,590,348,630	-
- Các khoản khác.	62,727,919	1,733,155,302
Cộng	1,653,076,549	1,733,155,302
8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	9,820,047,440	7,898,053,895
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	10,259,887,877	6,027,198,737
+ Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp)	6,896,422,706	7,084,954,405
+ Chi phí dự phòng	(150,000,000)	(5,156,969,132)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,531,562,441	2,791,149,690
+ Chi phí bằng tiền khác	1,981,902,730	1,308,063,774
- Các khoản chi phí QLDN khác.	(439,840,437)	1,870,855,158
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	524,820,265	261,811,285
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	524,820,265	237,811,285
+ Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp)	10,000,000	8,000,000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	132,110,000	-
+ Chi phí bằng tiền khác	382,710,265	229,811,285
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	24,000,000

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi;
- Các khoản ghi giảm khác (hoàn nhập quỹ lương dự phòng)

-
-
-
-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Năm nay	Năm trước
25,349,880,965	44,349,857,411
10,573,777,286	13,555,619,306
4,394,862,992	5,016,106,747
2,683,259,547	6,419,414,635
3,482,616,977	3,246,035,777
Cộng	72,587,033,876

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- tiền trả Nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : (không có)
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

* Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Đơn vị tính : VND

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT, BKS và Thu nhập HĐQT, BKS, Ban giám đốc & kế toán trưởng		
* Hội đồng quản trị	624,782,382	627,389,824
+ Ông Cung Quang Hà - chủ tịch HĐQT	314,200,000	181,628,571
+ Ông Nguyễn Sum - TV HĐQT	41,083,333	200,318,217
+ Ông Nguyễn Huy Nhân - TV HĐQT	188,499,049	187,887,036
+ Ông Nguyễn Hồng Kỳ - TV HĐQT	40,500,000	35,796,000
+ Ông Đào Quốc Hưng - TV HĐQT	40,500,000	21,760,000
* Ban kiểm soát	205,290,909	170,212,291
+ Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban	148,590,909	140,689,091
+ Ông Vũ Cường - Thành viên	28,350,000	14,291,200
+ Ông Ngô Hồng Phi - Thành viên	28,350,000	15,232,000
* Ban Giám Đốc & Kế Toán Trưởng	663,298,849	635,905,376
+ Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám Đốc	285,712,893	241,381,659
+ Ông Dương Minh Trí - Phó Giám Đốc	213,776,325	193,537,642
+ Bà Hoàng Trần Như Quỳnh - Kế toán trưởng	163,809,631	200,986,075

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

Báo cáo theo bộ phận : trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh đã được trình bày tại thuyết minh mục số VII.1 và VII.3

Báo cáo theo khu vực địa lý : Công ty có các chi nhánh hoạt động trên 3 miền của cả nước, môi trường kinh doanh của các chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như được nêu trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 28.

5. Thông tin so sánh :

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty đang hoạt động phù hợp theo Điều lệ, Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh và Pháp luật hiện hành.

7. Thông tin khác :

Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2023 : Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022

Số liệu so sách cùng kỳ năm trước : Báo cáo tài chính Q3/2022.

Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Chưa có biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá : Do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này nên chưa có biện pháp đầy đủ quản lý rủi ro này khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất : Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với tỷ giá cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá xem có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

(Ký, họ tên)


Lê Thị Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)





Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thanh